

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *24.2014*/CV-KT
V/v: Giải trình BCTC riêng quý 2/2014
của NH TMCP Sài Gòn Thương Tín.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2014.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín xin giải trình về tình hình hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2014 như sau:

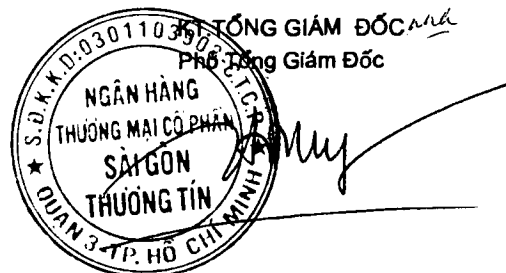
Quý 2/2014, lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đạt 614,3 đồng, tăng 156 tỷ đồng (tăng 34,03%) so với Quý 2/2013. Nguyên nhân:

- So với Quý 2/2013, thu nhập lãi thuần tăng 246.1 tỷ đồng.
 - + Chi phí trả lãi tiền gửi và tiền vay giảm 353,6 tỷ đồng.
 - Huy động từ khách hàng tăng 22.458 tỷ đồng nhưng lãi suất huy động giảm nên chi phí trả lãi giảm 274 tỷ đồng;
 - Phát hành giấy tờ có giá giảm 2.151 tỷ đồng nên chi phí trả lãi giảm 73,2 tỷ đồng;
 - Tiền vay tăng 1.362 tỷ đồng nhưng lãi suất vay giảm nên chi phí trả lãi vay giảm 9,1 tỷ đồng;
 - Chi phí khác tăng 2,7 tỷ đồng.
 - + Thu nhập lãi giảm 107,5 tỷ đồng.
 - Dự nợ cho vay tăng 9.742 tỷ đồng nhưng lãi suất cho vay giảm nên thu nhập lãi giảm 206,4 tỷ đồng;
 - Tiền gửi định kỳ tại các TCTD tăng 2.129 tỷ đồng nên thu lãi tiền gửi tăng 7,6 tỷ đồng;
 - Đầu tư chứng khoán nợ tăng 8.173 tỷ nên thu lãi từ chứng khoán nợ tăng 27,2 tỷ đồng;
 - Thu nhập lãi khác tăng 64,1 tỷ đồng.
- So với Quý 2/2013, thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 411,7 tỷ đồng; thu từ hoạt động dịch vụ giảm 50,47 tỷ đồng; thu nhập từ góp vốn mua cổ phần giảm 25 tỷ đồng; thu từ kinh doanh chứng khoán giảm 163,2 tỷ đồng; thu từ hoạt động khác tăng 103,9 tỷ đồng.
- So với Quý 2/2013, chi phí dự phòng tín dụng tăng 170,42 tỷ đồng; chi phí hoạt động tăng 169,6 tỷ đồng; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 27,1 tỷ đồng.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2014 tăng so với Quý 2/2013 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

Trân trọng,

- Nơi nhận:
- Như trên.
 - TT.HĐQT, BKS "để báo cáo".
 - Ban TGD "để biết".
 - PKT, PĐN "để biết và thực hiện".
 - Lưu



Hà Văn Trung

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO QUÝ II NĂM 2014 KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5,459,829,326,796	4,078,159,785,118
II	Tiền gửi tại NHNN		3,069,383,703,504	2,987,662,111,490
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		8,159,509,826,005	7,991,541,994,226
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		5,713,267,702,015	5,297,664,191,236
2	Cho vay các TCTD khác		2,453,639,123,990	2,708,188,802,990
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(7,397,000,000)	(14,311,000,000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	5,739,839,987,269	2,651,436,584,603
1	Chứng khoán kinh doanh		5,950,146,770,974	2,877,306,143,237
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		(210,306,783,705)	(225,869,558,634)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	-	43,995,263,180
VI	Cho vay khách hàng		116,601,646,972,207	106,534,309,940,734
1	Cho vay khách hàng	V.3	118,019,043,928,616	107,848,202,735,675
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.4	(1,417,396,956,409)	(1,313,892,794,941)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.5	22,871,615,716,715	19,893,362,195,721
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21,278,316,909,670	19,433,959,298,079
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,830,318,586,418	628,688,631,145
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(237,019,779,373)	(169,285,733,503)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	2,093,270,637,827	2,111,505,961,224
1	Đầu tư vào công ty con		1,848,294,000,000	1,848,294,000,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		462,928,550,108	462,928,550,108
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(217,951,912,281)	(199,716,588,884)
IX	Tài sản cố định		4,832,266,864,917	4,898,389,878,015
1	Tài sản cố định hữu hình		2,555,974,209,477	2,609,650,600,533
a	Nguyên giá TSCĐ		3,387,532,834,621	3,352,639,025,411
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(831,558,625,144)	(742,988,424,878)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐTC		-	-
b	Hao mòn TSCĐTC (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		2,276,292,655,440	2,288,739,277,482
a	Nguyên giá TSCĐVH		2,700,693,739,794	2,661,527,101,117
b	Hao mòn TSCĐVH (*)		(424,401,084,354)	(372,787,823,635)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XI	Tài sản Có khác		8,592,406,856,403	8,979,172,880,857
1	Các khoản phải thu		2,631,666,103,419	3,416,555,020,258
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4,427,322,215,172	3,798,931,624,920
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		104,245,764,033	104,245,764,033
4	Tài sản Có khác		1,826,125,175,947	1,964,844,263,266
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
5	Có nội bằng khác (*)		(396,952,402,168)	(305,403,791,620)
	Tổng tài sản Có		177,419,769,891,643	160,169,536,595,168

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.8	5,496,698,418,066	4,752,593,638,474
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2,029,412,755,541	2,942,549,638,474
2	Vay các TCTD khác		3,467,285,662,525	1,810,044,000,000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	147,855,469,231,330	131,426,986,562,458
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		4,715,636,748	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		4,192,394,838,950	4,089,634,167,845
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	599,907,533	501,147,405,446
VII	Các khoản nợ khác	V.11	3,163,929,268,186	2,696,099,655,343
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,707,871,202,089	1,792,687,568,142
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1,367,651,066,097	831,308,087,201
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		88,407,000,000	72,104,000,000
	Tổng nợ phải trả		160,713,807,300,813	143,466,461,429,566
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	16,705,962,590,830	16,703,075,165,602
1	Vốn của TCTD		12,590,878,190,267	12,590,878,190,267
a	Vốn điều lệ		12,425,115,900,000	12,425,115,900,000
b	Vốn đầu tư XD CB		794,752,139	794,752,139
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,671,692,904,065	1,671,692,904,065
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(1,506,878,417,634)	(1,506,878,417,634)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		153,051,697	153,051,697
2	Quỹ của TCTD		1,803,588,746,440	1,491,407,619,720
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		57,997,134,081	79,045,500,000
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		2,253,498,520,042	2,541,743,855,615
a	Lợi nhuận / Lỗ năm nay		1,201,261,679,556	2,155,947,318,188
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		1,052,236,840,486	385,796,537,427
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		177,419,769,891,643	160,169,536,595,168

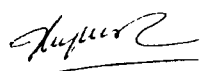
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

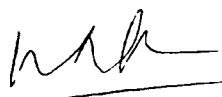
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		12,124,969,109,760	9,868,155,129,935
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		363,162,903,063	335,111,436,500
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng L/C		8,036,628,634,862	6,819,735,769,965
3	Cam kết bảo lãnh khác		3,725,177,571,835	2,713,307,923,470
II	Các cam kết đưa ra		967,760,584,724	803,013,181,870
1	Các cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Các cam kết khác		967,760,584,724	803,013,181,870

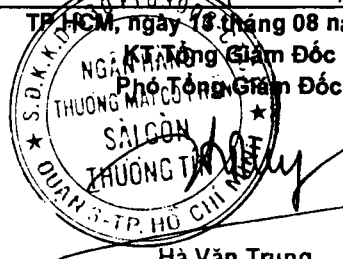
TP. HCM, ngày 18 tháng 08 năm 2014


Người lập

Kế toán trưởng







 KT. Tổng Giám Đốc
 Phó Tổng Giám Đốc


Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang

Hà Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2014

Đơn vị tính : VND

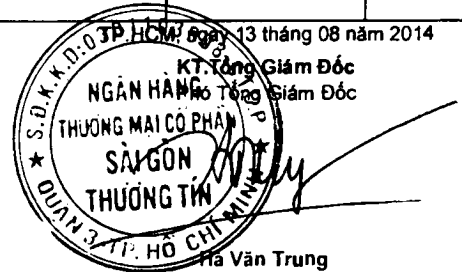
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	3,958,030,074,992	4,065,537,681,355	7,715,641,461,753	8,254,329,174,123
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.15	2,125,799,947,177	2,479,417,824,029	4,375,185,481,162	4,913,422,697,991
I	Thu nhập thuần từ lãi		1,832,230,127,815	1,586,119,857,326	3,340,455,980,591	3,340,906,476,132
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		264,336,141,346	241,479,139,773	558,920,619,872	574,197,802,439
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		89,150,112,597	15,819,573,242	165,561,720,342	139,980,484,730
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		175,186,028,749	225,659,566,531	393,358,899,530	434,217,317,709
III	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		50,643,200,987	(361,047,695,571)	127,377,666,156	(283,977,587,075)
IV	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.16	(85,073,135,372)	2,142,938,678	15,344,529,844	21,657,893,717
V	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.17	8,277,605,325	84,263,177,201	(113,550,887,024)	98,338,616,137
5	Thu nhập từ hoạt động khác		113,300,808,720	5,818,406,806	127,842,795,156	12,156,217,629
6	Chi phí hoạt động khác		4,816,170,115	1,270,486,268	9,809,919,092	2,621,503,225
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		108,484,638,605	4,547,920,538	118,032,876,064	9,534,714,404
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.18	14,095,108,976	39,089,818,148	12,807,023,803	70,067,018,548
VIII	Chi phí hoạt động	V.19	1,106,345,794,501	936,761,359,519	2,054,391,028,161	1,995,871,370,658
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		997,497,780,584	644,014,223,332	1,839,435,060,803	1,694,873,078,914
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		216,504,262,664	46,084,054,305	308,008,886,045	246,467,531,183
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		780,993,517,920	597,930,169,027	1,531,426,174,758	1,448,405,547,731
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		166,678,375,803	139,585,455,161	330,164,495,202	345,824,073,338
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		166,678,375,803	139,585,455,161	330,164,495,202	345,824,073,338
XIII	Lợi nhuận sau thuế		614,315,142,117	458,344,713,866	1,201,261,679,556	1,102,581,474,393
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)					

Người lập

Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thanh Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7,159,666,302,055	7,522,178,198,060
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4,431,003,551,479)	(4,253,980,881,331)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		393,358,899,530	437,082,825,487
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		81,342,579,917	(185,002,275,410)
05	Thu nhập khác		30,049,065,374	10,019,193,492
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		2,683,093,272	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1,744,805,963,817)	(1,720,358,459,563)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(102,556,161,808)	(292,106,533,959)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1,388,734,263,044	1,517,832,066,776
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		404,549,679,000	869,903,280,010
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3,871,752,297,633)	1,693,942,504,960
11	(Tăng) / Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		43,995,263,180	383,377,298,167
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(10,471,584,144,954)	(12,781,577,877,161)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(43,466,710,561)	(377,949,000,000)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		130,316,725,442	1,465,263,059,572
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		744,104,779,592	229,271,032,774
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		16,428,482,668,872	17,379,048,769,782
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(500,547,497,913)	(5,624,725,947,132)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		102,760,671,105	(24,499,575,404)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		4,715,636,748	4,086,089,162
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(9,189,862,170)	(5,009,034,114,866)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	(101,599,687,180)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4,351,119,173,753	(376,662,100,540)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*)	Năm trước (**)
	(1)	(2)	(3)	(4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ		(248,353,220,110)	(165,546,218,971)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5,723,496,674	744,336,728
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		31,042,347,200	70,565,548,783
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(211,587,376,236)	(94,236,333,460)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(34,234,799,385)	(581,911,375,180)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34,234,799,385)	(581,911,375,180)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4,105,296,998,132	(1,052,809,809,180)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		14,905,725,799,147	16,793,803,143,946
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(21,048,365,919)	(58,314,521,166)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	VII.34	18,989,974,431,360	15,682,678,813,600

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/06/2014.

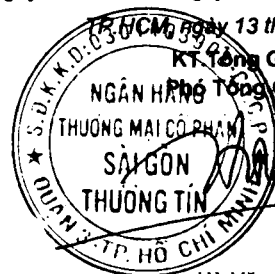
(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/06/2013.

Lập biểu

Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thanh Giang



Hà Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý II năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và Tên	Ngày tham gia HĐQT	Chức danh hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 03 năm 2014
Ông Trần Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 5 tháng 11 năm 2012
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Trần Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cự	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2013

Thành viên HĐQT đã từ nhiệm (trong kỳ báo cáo)

Họ và Tên	Ngày tham gia HĐQT	Chức danh	Ngày từ nhiệm
Ông Phạm Hữu Phú	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 03 năm 2014

4. BAN KIỂM SOÁT

Họ và Tên	Ngày tham gia BKS	Chức danh hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Thành	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Vạn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Trưởng Ban	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Văn Tông	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011

5. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2007
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2013
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012

6. Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào) và 344 Phòng giao dịch (bao gồm 2 Phòng giao dịch tại Lào), 1 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước. Ngoài ra, Ngân hàng có 5 công ty con; 02 công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK, công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia.

	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua cty con</u>
7. Công ty con và công ty liên kết			
Công ty con:			
- Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%	0%
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%	0%
- Công ty Kiểu hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBR)	90/QĐ-NHNN	100%	0%
- Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBJ)	41044003812	100%	0%
- Công ty TNHH MTV TM HYPERTEK (*)	0309998954		100%
- Công ty TNHH SBJ Campuchia (**)	N0726		99.98%
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cambodia	No: 27	100%	

(*) Cty TNHH MTV Công Nghệ Sài Gòn Thương Tín được đổi tên thành công ty TNHH MTV Hypertek từ ngày 11/01/2012 và là công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

(**) Công ty TNHH SBJ Campuchia là công ty con công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng có 11.098 nhân viên (31/12/2013: 10.710 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)
Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”) Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.
- Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và các công ty con được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc các báo cáo tài chính tóm lược qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại thuyết minh số 1. Ngân hàng đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012. Cũng theo các quy định này, Ngân hàng cần lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2014. Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và dự kiến sẽ nộp cho cơ quan quản lý theo quy định.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài hợp nhất chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng, hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. Hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của các công ty con. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng. Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng và các công ty con cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014, ngoại trừ việc áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”).

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“TCTD”).

Từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

► Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thẻ tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...; tổ chức tín dụng không bắt buộc phải trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng.

► Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, tổ chức tín dụng phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho Trung tâm Thông tin Tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“CIC”).

► Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.

Thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ngày 21 tháng 3 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Một số nội dung chính như sau:

► Việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua nợ xấu của TCTD thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

► Bổ sung các quy định về phân loại các khoản nợ vi phạm pháp luật.

► Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu thời hạn trả nợ khi các khoản nợ đáp ứng các điều kiện cụ thể được quy định tại thông tư này.

► Gia hạn thời hạn hiệu lực của việc sử dụng thông tin CIC để điều chỉnh nhóm nợ đối với các khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các TCTD khác đến ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Thông tư số 10/2014/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ kết hợp với hoán đổi lãi suất Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện một số hợp đồng hoán đổi tiền tệ kết hợp với hoán đổi lãi suất. Theo đó, chênh lệch lãi suất giữa hai loại ngoại tệ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2013. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng và cam kết ngoại bảng

5.1 Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng:

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

5.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 3 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “Thu nhập khác”.

5.4 Dự phòng cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

6.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

a. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

b. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

6.3 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

6.4 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng và các công ty con đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và các công ty con đến hoạt động của các đơn vị này. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	9 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

9. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

10. Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và cá GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

13. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

14. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

15.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

15.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.
- b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.
- d Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển.
- đ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.
- g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

18. Các bên có liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

19. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

20. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

21. Cổ phiếu quỹ

Là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

v Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Chứng khoán kinh doanh		
1.1 Chứng khoán Nợ	4,847,493,699,045	1,792,239,711,303
- Chứng khoán Chính phủ	4,847,493,699,045	1,792,239,711,303
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2 Chứng khoán Vốn	1,102,653,071,929	1,085,066,431,934
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	901,546,382,414	883,959,742,419
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	201,106,689,515	201,106,689,515
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(210,306,783,705)	(225,869,558,634)
Tổng	5,739,839,987,269	2,651,436,584,603
Phân loại theo đã niêm yết - chưa niêm yết	Cuối kỳ	Đầu năm
Chứng khoán nợ	4,847,493,699,045	1,792,239,711,303
Đã niêm yết	1,481,430,000,000	
Chưa niêm yết	3,366,063,699,045	1,792,239,711,303
Chứng khoán vốn	1,102,653,071,929	1,085,066,431,934
Đã niêm yết	1,039,403,071,929	1,021,816,431,934
Chưa niêm yết	63,250,000,000	63,250,000,000
Dự phòng	(210,306,783,705)	(225,869,558,634)
Tổng	5,739,839,987,269	2,651,436,584,603
2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	13,398,217,499,437	40,638,266,230	45,271,422,796
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,793,482,985,875	-	18,700,132,096
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9,062,366,827,177	13,984,495,348	-
- Quyền chọn bán	1,454,364,793,361	26,653,770,882	-
- Quyền chọn mua	1,088,002,893,024	-	26,571,290,700
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8,083,137,565,462	83,640,699,317	13,809,499,231
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	716,716,479,237	-	13,809,499,231
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4,243,604,187,367	57,804,762,411	-
- Quyền chọn bán	1,695,189,473,512	25,835,936,906	-
- Quyền chọn mua	1,427,627,425,347	-	26,466,187,367
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-

3 Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chỉ Tiêu		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	115,393,443,523,598	105,579,017,063,038
Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay bảo lãnh khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,084,588,292,370	739,297,309,034
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1,541,012,112,648	1,529,888,363,603
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	118,019,043,928,616	107,848,202,735,675

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ trong hạn	115,806,805,862,769	105,520,402,777,085
Nợ cần chú ý	434,661,395,923	734,697,481,238
Nợ dưới tiêu chuẩn	110,890,116,443	169,732,222,161
Nợ nghi ngờ	343,043,729,604	415,800,377,665
Nợ có khả năng mất vốn	1,323,642,823,876	1,007,569,877,526
Tổng	118,019,043,928,616	107,848,202,735,675

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	52,581,475,957,095	51,982,816,735,675
Nợ trung hạn	46,671,741,052,230	40,450,741,133,326
Nợ dài hạn	18,765,826,919,291	15,414,644,866,674
Tổng	118,019,043,928,616	107,848,202,735,675

4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2014 đến 30/06/2014; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	780,759,658,817	533,133,136,124
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) (*)	71,632,106,010	135,439,169,487
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(103,600,310,979)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	3,106,010	30,090,940
Số dư cuối kỳ	852,394,870,837	565,002,085,572
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	693,937,900,845	716,702,712,796
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	86,821,757,972	408,488,920,461
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(592,058,497,133)
Số dư cuối kỳ	780,759,658,817	533,133,136,124

5 Chứng khoán đầu tư

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	21,187,924,127,230	19,176,214,275,236
- Chứng khoán Chính phủ	18,838,644,528,796	15,826,789,494,408
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	528,399,228,276	1,529,781,164,916
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,820,880,370,158	1,819,643,615,912
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	90,392,782,440	257,745,022,843
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	167,352,240,403
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	90,392,782,440	90,392,782,440
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(84,191,475,400)	(169,285,733,503)
Tổng	21,194,125,434,270	19,264,673,564,576
5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,830,318,586,418	628,688,631,145
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(152,828,303,973)	-
Tổng	1,677,490,282,445	628,688,631,145
Tổng cộng	22,871,615,716,715	19,893,362,195,721

6	Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
	- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
	Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Đầu tư vào công ty con	1,848,294,000,000	1,848,294,000,000
	Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (*)	-	-
	Các khoản đầu tư dài hạn khác	462,928,550,108	462,928,550,108
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(217,951,912,281)	(199,716,588,884)
	Tổng	2,093,270,637,827	2,111,505,961,224
		-	-
7	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Vay NHNN	-	-
	Vay Bộ Tài chính	-	-
	Các khoản nợ khác	-	-
	Tổng	-	-
8	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	558,332,355,541	2,533,148,638,474
	- Bằng VND	414,484,215,608	2,349,883,184,961
	- Bằng vàng và ngoại tệ	143,848,139,933	183,265,453,513
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,471,080,400,000	409,401,000,000
	- Bằng VND	900,000,000,000	204,000,000,000
	- Bằng vàng và ngoại tệ	571,080,400,000	205,401,000,000
	Tổng	2,029,412,755,541	2,942,549,638,474
		-	-
8.2	Vay các TCTD khác		
	- Bằng VND	620,000,000,000	1,200,000,000,000
	- Bằng vàng và ngoại tệ	2,847,285,662,525	610,044,000,000
	Tổng	3,467,285,662,525	1,810,044,000,000
	Tổng tiền, vàng gửi và vay của TCTD khác	5,496,698,418,066	4,752,593,638,474
		-	-
9	Tiền gửi của khách hàng		
	- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tiền gửi không kỳ hạn	20,265,957,279,609	18,272,987,056,093
	Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	18,575,105,481,677	16,511,602,328,817
	Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,342,510,185,738	1,416,089,282,632
	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	123,793,532,015	105,840,415,451
	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	224,548,080,179	239,455,029,193
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	126,789,448,538,213	112,448,643,294,303
	Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13,146,840,014,189	10,435,378,217,327
	Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	887,634,107,920	1,043,848,651,220
	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	108,190,798,747,325	96,415,185,048,275
	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4,564,175,668,779	4,554,231,377,481
	Tiền ký quỹ	640,368,435,775	560,035,062,534
	Tiền gửi ký quỹ bằng VND	49,683,492,856	33,693,543,189
	Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	590,684,942,919	526,341,519,345
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	20,460,769,575	23,312,968,716
	Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	3,449,129,960	6,337,926,212
	Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	17,011,639,615	16,975,042,504
	Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	139,234,208,158	122,008,180,812
	Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác VND	130,389,474,458	113,091,308,316
	Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác nte	8,844,733,700	8,916,872,496
	Tổng	147,855,469,231,330	131,426,986,562,458
		-	-
10	Phát hành giấy tờ có giá :		
	Phát hành GTCG theo thời gian	Cuối kỳ	Đầu năm
	Dưới 1 năm	549,907,533	501,097,405,446
	Từ 1 đến 5 năm	50,000,000	50,000,000
	Trên 5 năm	-	-
	Tổng	599,907,533	501,147,405,446

Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá			Cuối kỳ	Đầu năm
Mệnh giá			599,907,533	501,147,405,446
Phụ trội			-	-
Chiết khấu			-	-
Tổng			599,907,533	501,147,405,446
Phát hành GTCG theo loại tiền			Cuối kỳ	Đầu năm
Phát hành GTCG bằng VND			595,658,333	501,143,198,246
Phát hành GTCG bằng USD			4,249,200	4,207,200
Phát hành GTCG bằng EUR			-	-
Phát hành GTCG bằng vàng			-	-
Tổng			599,907,533	501,147,405,446
11 Các khoản nợ khác				
Chỉ Tiêu			Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả nội bộ			312,060,519,574	79,245,607,015
Các khoản phải trả bên ngoài			2,763,461,748,612	2,544,750,048,328
Dự phòng rủi ro khác:			88,407,000,000	72,104,000,000
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra			88,407,000,000	72,104,000,000
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán			-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)			-	-
Tổng			3,163,929,268,186	2,696,099,655,343
12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại				
12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN				
Chỉ tiêu	Số dư		Phát sinh trong kỳ	Số dư
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1 Thuế GTGT	15,853,403,317	66,693,717,485	67,761,098,615	14,786,022,187
2 Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3 Thuế TNDN	(60,905,363,841)	330,164,495,202	102,556,161,808	166,702,969,553
4 Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5 Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6 Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7 Thuế nhà đất	-	-	-	-
8 Tiền thuế đất	-	-	-	-
9 Các loại thuế khác	52,458,254,877	77,173,574,074	113,982,459,427	15,649,369,524
Tổng cộng	7,406,294,353	474,031,786,761	284,299,719,850	197,138,361,264
				-
12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:			Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước			104,245,764,033	104,245,764,033
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:				
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				-
- Khoản hoãn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước				-
13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng				
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 23				
13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:				
Trái phiếu chuyển đổi :			Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị :			-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :			-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :			-	-
Cổ phiếu ưu đãi :			Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị :			-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :			-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :			-	-

13.3 Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	205,652,086	567,865,425
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1,242,511,590	1,242,511,590
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại :	(100,000,000)	(100,000,000)
+ Cổ phiếu phổ thông :	(100,000,000)	(100,000,000)
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	1,142,511,590	1,142,511,590
+ Cổ phiếu phổ thông	1,142,511,590	1,142,511,590
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 Việt Nam đồng/ cổ phần		
13.4 Cổ tức:	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
+ Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần(*)	16%	
+ Cổ tức đã trả / Cổ phần		
(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2014, cổ tức năm 2013 là 16% từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013, trong đó Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức 8% bằng tiền mặt, còn lại 8% sẽ được chi trả bằng cổ phiếu.		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.		
- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014		
- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013		
14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu lãi tiền gửi	75,247,294,796	42,316,636,643
Thu lãi cho vay	6,460,035,894,088	6,973,845,709,208
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,054,507,622,348	1,182,024,686,455
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh (*)	53,215,220,593	-
Thu lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	72,635,429,928	56,142,141,817
Tổng	7,715,641,461,753	8,254,329,174,123
(*) Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh trong 6 tháng đầu năm 2014 là: 53.215.220.593 đ được kết chuyển từ khoản thu hoạt động dịch vụ theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/06/2014 của NHNN.		
Trong 6 tháng cùng kỳ năm trước, khoản thu này được hạch toán trên tài khoản 7120 với số dư là : 52.663.315.166 đ và được đưa vào khoản thu từ hoạt động dịch vụ.		
15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	4,162,422,987,059	4,482,033,461,801
Trả lãi tiền vay	161,648,419,779	206,023,759,843
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	491,260,936	182,026,040,400
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	50,622,813,388	43,339,435,947
Tổng	4,375,185,481,162	4,913,422,697,991
16 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	8,601,850,671
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(218,245,085)	(3,078,237,740)
Chi phí / hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15,562,774,929	16,134,280,786
Cộng	15,344,529,844	21,657,893,717
17 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	23,938,040,635	86,549,949,137
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(69,754,881,789)	-
Dự phòng / hoàn nhập giảm giá chứng khoán đầu tư	(67,734,045,870)	11,788,667,000
Tổng	(113,550,887,024)	98,338,616,137
18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	17,357,370,600	52,859,895,630
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	3,407,917,000	7,243,541,863

- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34 - cty con)	-	7,918,905,455
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	10,277,059,600	2,543,205,835
- Chi phí bán chứng khoán tk 34	-	-
Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	-
Các khoản thu nhập khác (dự phòng/hoàn nhập dự phòng)	(18,235,323,397)	(498,530,235)
Tổng	12,807,023,803	70,067,018,548
19 Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	36,930,843,494	43,515,858,175
2 Chi phí cho nhân viên:	1,157,600,236,435	999,100,613,007
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	1,072,299,468,528	921,677,646,871
- Các khoản chi đóng góp theo lương	84,658,657,861	77,395,557,591
- Chi trợ cấp	-	27,408,545
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên	-	-
- Chi y tế cho cán bộ, nhân viên	642,110,046	-
3 Chi về tài sản :	470,591,261,473	500,154,655,844
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	134,155,573,485	137,574,164,523
4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	268,280,562,352	390,404,979,328
Trong đó: - Công tác phí	11,419,934,551	7,777,749,482
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	10,000,000	-
5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	120,988,124,407	62,695,264,304
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
6 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	2,054,391,028,161	1,995,871,370,658

VII. Các thông tin khác

Các thông tin trình bày trong phần VII.20 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam và tại phần VII.21 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

20 Giao dịch với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
Các giao dịch trong năm		
Chi phí trả lãi	22,965	22,803
Thu nhập lãi	36,417	76,382
Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ	4,123	448
Chi trả phí và dịch vụ	2,010	2,159
Nhận cổ tức	-	28,235
Thu nhập khác	303	1,729
Chi phí khác	-	3,292
Chi phí hoạt động	39,697	-
Số dư tại ngày 30/06	-	-
Tiền gửi và cho vay tại các TCTD	1,890,239	949,311
Dư nợ cho vay	693,736	358,949
Nhận tiền gửi	852,902	987,071
Đầu tư mua cổ phiếu	482,026	413,424
Tiền gửi và vay của TCTD khác	380,117	-
Phải thu khác	194,983	263,823
Phải trả khác	1,107	3,421
Thù lao Hội Đồng Quản Trị (*)	14,088	18,828
Thù lao Ban Tổng Giám Đốc (*)	25,582	22,756

Ghi chú:

(*) Thù lao sau thuế của Ban Lãnh đạo Ngân hàng

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 24

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 25

22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 26

22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 27

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	12,425,115,900,000	1,671,692,904,065	(1,506,878,417,634)	79,045,500,000	83,263,175,653	818,107,500,830	589,605,708,820	2,541,743,855,615	947,803,836	16,702,643,931,185
Tăng trong kỳ	-	-	-	(21,048,365,919)	-	204,814,995,228	107,797,365,909	1,201,261,679,556	-	1,492,825,674,774
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1,201,261,679,556	-	1,201,261,679,556
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(21,048,365,919)	-	-	-	-	-	(21,048,365,919)
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	204,814,995,228	107,797,365,909	-	-	312,612,361,137
- Thặng dư từ bán cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoàn khoản chia cổ tức trên cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(1,489,507,015,129)	-	(1,489,507,015,129)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(575,497,743,129)	-	(575,497,743,129)
- Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(914,009,272,000)	-	(914,009,272,000)
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12,425,115,900,000	1,671,692,904,065	(1,506,878,417,634)	57,997,134,081	83,263,175,653	1,022,922,496,058	697,403,074,729	2,253,498,520,042	947,803,836	16,705,962,590,830

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

Đơn vị tính : VNĐ

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	6,678,151,979,709	1,488,754,846,296	8,166,906,826,005
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	116,478,031,815,968	1,541,012,112,648	118,019,043,928,616
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*)	29,058,782,267,062	-	29,058,782,267,062
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	1,527,928,550,108	783,294,000,000	2,311,222,550,108
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác trong nước	3,753,322,617,837	1,743,375,800,229	5,496,698,418,066
Tiền gửi của khách hàng	146,839,561,078,243	1,015,908,153,087	147,855,469,231,330
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	1,161,724,292,223	3,030,670,546,727	4,192,394,838,950
Phát hành giấy tờ có giá	599,907,533	-	599,907,533
Các công cụ tài chính phái sinh	9,137,561,574,276	1,718,288,238,776	10,855,849,813,052
Cam kết ngoại bảng	13,092,729,694,484	-	13,092,729,694,484

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

22.1 Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không sinh lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5,459,829					-	-	5,459,829
Tiền gửi tại NHNN			3,069,384				-	-	3,069,384
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	552		7,390,668	425,687	-	50,000	300,000	-	8,166,907
Chứng khoán kinh doanh (*)		1,102,653	2,493,307	872,757	-	1,481,430	-	-	5,950,147
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-					-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2,212,238	-	32,932,729	75,403,200	910,254	1,449,298	4,374,409	736,917	118,019,045
Chứng khoán đầu tư (*)	225,000	920,712	-	-	773,003	6,119,771	14,719,624	350,527	23,108,636
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		2,311,223					-	-	2,311,223
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,832,267					-	-	4,832,267
Tài sản khác (*)	548,033	8,441,326					-	-	8,989,359
Tổng cộng	2,985,823	23,068,010	45,886,087	76,701,644	1,683,257	9,100,499	19,394,033	1,087,444	179,906,797
Nợ chính phủ và NHNN			-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			2,646,619	871,086	1,554,074	424,920	-	-	5,496,698
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			1,002,723	286,812	510,644	31,250	2,356,553	4,413	4,192,395
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		4,716	-	-	-	-	-	-	4,716
Tiền gửi của khách hàng		779,603	80,950,184	19,728,804	13,107,069	16,168,217	17,098,167	23,425	147,855,469
Phát hành giấy tờ có giá			600	-	-	-	-	-	600
Nợ khác (*)		3,075,522					-	-	3,075,522
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	3,859,841	84,600,126	20,886,702	15,171,786	16,624,387	19,454,720	27,838	160,625,400
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	2,985,823	19,208,169	(38,714,039)	55,814,943	(13,488,530)	(7,523,888)	(60,687)	1,059,606	19,281,396
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2,985,823	19,208,169	(38,714,039)	55,814,943	(13,488,530)	(7,523,888)	(60,687)	1,059,606	19,281,396

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

22.2 Rủi ro tiền tệ:

	VND	Vàng	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3,581,545	584,529	921,133	81,646	13,742	138,247	85,597	53,391	5,459,829
Tiền gửi tại NHNN	2,380,632	-	542,574	-	-	-	-	146,177	3,069,384
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	5,622,087	-	2,330,477	84,061	35,802	35,671	14,901	43,909	8,166,907
Chứng khoán kinh doanh (*)	5,950,147	-	-	-	-	-	-	-	5,950,147
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2,692,853	173,862	-	-	-	-	2,866,715
Cho vay khách hàng (*)	108,561,812	70,760	8,125,203	26,760	1,319	-	-	1,233,189	118,019,044
Chứng khoán đầu tư (*)	23,108,635	-	-	-	-	-	-	-	23,108,635
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2,311,223	-	-	-	-	-	-	-	2,311,223
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4,525,154	-	-	-	-	-	-	307,112	4,832,267
Tài sản khác	8,761,190	189	161,772	70	4,430	15,766	7,869	38,073	8,989,359
Tổng cộng	164,802,425	655,479	14,774,012	366,399	55,293	189,683	108,367	1,821,852	182,773,510
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	147,816,390	55	13,119,881	256,963	79,948	254,493	137,637	1,826,749	
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	1,934,484	-	3,421,938	63,038	1,309	2,166	10,028	63,736	5,496,698
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1,382,170	-	2,810,225	-	-	-	-	-	4,192,395
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1,395,984	-	-	-	60,987	218,748	112,136	1,083,576	2,871,430
Tiền gửi của khách hàng	140,220,060	-	6,739,854	191,804	15,572	31,718	14,579	641,882	147,855,469
Phát hành giấy tờ có giá	596	-	4	-	-	-	-	-	600
Nợ khác (*)	2,883,097	55	147,860	2,121	2,080	1,861	893	37,555	3,075,522
Vốn và các quỹ	16,625,112	-	(36,821)	-	-	-	-	117,672	16,705,963
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	164,441,502	55	13,083,060	256,963	79,948	254,493	137,637	1,944,421	180,198,078
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	360,923	655,424	1,690,952	109,436	(24,655)	(64,810)	(29,269)	(122,569)	2,575,432
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(540,632)	(818,410)	(33,700)	(11,589)	(17,908)	(2,361)	894,535	(530,065)
Trạng thái tiền tệ nội & ngoại bảng	360,923	114,792	872,542	75,736	(36,244)	(82,718)	(31,630)	771,967	2,045,367

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

22.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng						
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			5,459,829	-	-	-	-	5,459,829
Tiền gửi tại NHNN			3,069,384	-	-	-	-	3,069,384
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	552		7,390,668	425,687	50,000	300,000	-	8,166,907
Chứng khoán kinh doanh (*)			2,493,307	1,975,410	1,481,430	-	-	5,950,147
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1,777,577	434,661	6,931,488	12,775,682	36,522,924	45,774,713	13,801,999	118,019,044
Chứng khoán đầu tư (*)		225,000	19,367,043	90,393	846,904	2,579,295	-	23,108,636
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					-	-	2,311,223	2,311,223
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			36	296	18,453	252,488	4,560,993	4,832,267
Tài sản khác (*)	353,888	194,145	345,766	192,946	4,170,992	3,701,795	29,827	8,989,359
Tổng cộng	2,132,017	853,806	45,057,521	15,460,415	43,090,704	52,608,290	20,704,041	179,906,795
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	86,711,768	21,220,734	32,218,764	20,416,305	57,829	160,625,400
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			2,646,619	871,086	1,978,994	-	-	5,496,698
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			34,465	117,523	717,665	3,288,338	34,404	4,192,395
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			4,716	-	-	-	-	4,716
Tiền gửi của khách hàng			81,729,787	19,728,804	29,275,286	17,098,167	23,425	147,855,469
Phát hành giấy tờ có giá			600	-	-	-	-	600
Nợ khác (*)	-	-	2,295,582	503,321	246,819	29,800	-	3,075,522
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	86,711,768	21,220,734	32,218,764	20,416,305	57,829	160,625,400
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,132,017	853,806	(41,654,246)	(5,760,319)	10,871,940	32,191,986	20,646,212	19,281,395

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

VIII Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210

B05/TCTD

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 :

ĐVT: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	5,459,829	5,459,829	5,459,829
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	3,069,384	3,069,384	3,069,384
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	2,446,242	-	5,713,268	8,159,510	(*)
Chứng khoán kinh doanh	5,739,840	-	-	-	-	5,739,840	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	116,601,647	-	-	116,601,647	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	21,194,126	-	21,194,126	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	1,677,491	-	-	-	1,677,491	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	300,625	-	300,625	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	5,530,688	5,530,688	(*)
	5,739,840	1,677,491	119,047,889	21,494,750	19,773,169	167,733,139	
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	-	-	5,496,698	5,496,698	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	147,855,469	147,855,469	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	4,716	-	-	-	-	4,716	(*)
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	4,192,395	4,192,395	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	600	600	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2,324,681	2,324,681	(*)
	4,716	-	-	-	159,869,843	159,874,559	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được các do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 13/08/2014

Lê Thị Huyền

Người lập
Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang

Kế toán trưởng
Huỳnh Thanh Giang



Hà Văn Trung

KT. Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Hà Văn Trung